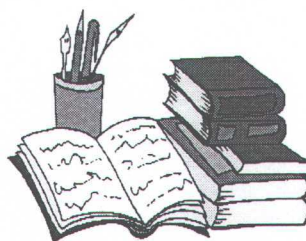


CÔNG TY CP DƯỢC TTB Y TẾ BÌNH ĐỊNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		946.916.941.441	772.566.356.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	63.141.738.684	210.691.770.915
1. Tiền	111		21.641.738.684	53.691.770.915
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.500.000.000	157.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	259.401.393.300	110.001.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		259.400.000.000	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		394.320.659.554	272.480.717.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		342.085.601.136	255.394.156.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.264.354.440	30.333.859.132
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		726.258.788	727.446.288
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	10.798.231.036	4.868.639.231
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.553.785.846)	(18.843.384.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	223.514.801.299	174.194.094.594
1. Hàng tồn kho	141		223.514.801.299	174.194.094.594
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.538.348.604	5.198.380.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3.396.732.594	4.074.484.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.804.828.639	787.361.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	336.787.371	336.535.387
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		337.692.540.634	295.366.841.171
I. Tài sản cố định	220		176.278.543.308	168.267.550.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	132.203.590.334	125.594.233.461
- Nguyên giá	222		335.499.114.974	304.474.710.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.295.524.640)	(178.880.476.625)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	44.074.952.974	42.673.317.293
- Nguyên giá	228		45.786.600.900	44.077.530.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.711.647.926)	(1.404.213.607)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.750.116.626	21.415.993.585
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	54.750.116.626	21.415.993.585
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102.142.400.434	102.066.301.514
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	92.868.048.000	92.868.048.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	16.508.551.907	16.508.551.907
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10	(7.234.199.473)	(7.310.298.393)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.521.480.266	3.616.995.318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.521.480.266	3.616.995.318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.284.609.482.075	1.067.933.197.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		504.278.185.915	513.788.543.129
I. Nợ ngắn hạn	310		471.843.862.362	482.088.746.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	203.041.832.640	151.671.710.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.692.927.569	15.068.433.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	19.629.784.089	28.588.905.096
4. Phải trả người lao động	314		74.718.053.664	53.490.474.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.389.394.896	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	41.428.071.643	80.964.800.872
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	50.874.637.916	86.689.211.008
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	58.069.159.945	65.615.211.388
II. Nợ dài hạn	330		32.434.323.553	31.699.796.258
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	32.434.323.553	31.699.796.258
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		780.331.296.160	554.144.654.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	780.331.296.160	554.144.654.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	419.182.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	419.182.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.242.535.173	28.242.535.173
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		207.377.318.987	106.719.329.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		106.719.329.444	6.272.621.601
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		100.657.989.543	100.446.707.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.284.609.482.075	1.067.933.197.648

Bình Định, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Giang

Lê Thị Diệu Loan

Nguyễn Thị Mai Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.020.710.773.910	904.891.399.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.659.530.926	30.889.021.690
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20	1.000.051.242.984	874.002.378.061
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	607.328.567.336	550.394.964.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		392.722.675.648	323.607.414.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	8.011.399.427	11.467.465.174
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	6.430.514.671	6.949.530.499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.763.710.623	4.316.752.878
8. Chi phí bán hàng	25		206.197.549.515	147.591.105.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		62.232.281.176	77.591.624.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		125.873.729.713	102.942.618.078
11. Thu nhập khác	31		39.719.499	144.126.728.952
12. Chi phí khác	32		390.624	61.868.446
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.24	39.328.875	144.064.860.506
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		125.913.058.588	247.007.478.584
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	25.162.052.033	53.183.440.328
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		100.751.006.555	193.824.038.256

Bình Định, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

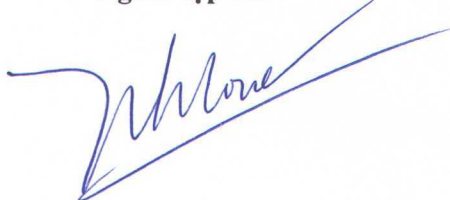
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	973.297.445.532	814.443.723.073
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(778.803.659.423)	(693.364.195.200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(108.252.847.274)	(60.258.631.113)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(595.530.979)	(1.614.644.522)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(34.250.007.555)	(27.860.405.332)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	231.728.698.473	300.273.897.652
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(426.449.777.789)	(196.413.938.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(143.325.679.015)	135.205.806.160
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(1.060.262.576)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	138.181.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(318.400.000.000)	(229.107.268.290)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	214.000.000.000	178.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(685.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	46.954.584.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.506.423.864	10.288.195.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(98.893.576.136)	4.527.730.287
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	198.702.554.727	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(21.729.675.968)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	94.346.720.298	38.746.333.366
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.641.212.637)	(86.177.842.211)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.163.500)	(8.966.847.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.669.222.920	(56.398.356.595)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(147.550.032.231)	83.335.179.852
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	210.691.770.915	138.943.070.425
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	63.141.738.684	222.278.250.277

Bình Định, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Hiện nay, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế



- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế
- Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho từng quý

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2016: 22,265.00 VND/USD; 24,830.00 VND/EUR

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối kỳ kế toán, trường hợp giá gốc hàng tồn kho phản ánh trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần của hàng tồn kho được xác định theo Chuẩn

mục kế toán số 02 "hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hoặc hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng. Tất cả TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được trích khấu hao. TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng thì không trích khấu hao nữa.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì Công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư có biến động, tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng cơ bản của TSCĐ được cộng vào nguyên giá TSCĐ trong thời gian mua sắm hoặc XD CB dở dang theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng, chi phí bảo hiểm tài sản ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu: là số vốn Công ty bổ sung hàng năm từ lợi nhuận sau thuế.



- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá thỏa thuận của tài sản mà Công ty mang đi góp vốn liên doanh với Công ty khác.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm hiện hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu tài chính theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu tài chính bao gồm các khoản : tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm : chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ tỷ giá hối đoái ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

595
IG TY
PHÂN
ANG T
BÌNH
DIPH
VHON

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	919.970.451	869.426.415
Tiền gửi ngân hàng	62.221.768.233	52.822.344.500
		157.000.000.000
Cộng	63.141.738.684	210.691.770.915

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	259.400.000.000	110.000.000.000
Cộng	259.401.393.300	110.001.393.300

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	4.800.793.388	1.104.451.972
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162.971.349	236.635.125
Lãi tiền gửi	4.562.708.334	2.219.341.667
Các khoản phải thu khác	1.271.757.965	1.308.210.467
Cộng	10.798.231.036	4.868.639.231

4. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	91.999.020.547	87.367.967.020
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.831.789.738	8.546.622.387
Thành phẩm	87.874.200.598	62.712.092.607
Hàng hoá	23.809.790.416	15.567.412.580
Cộng	223.514.801.299	174.194.094.594

34-C.T.
HIẾT BỊ
ĐỊNH
AR)
T. BÌNH Đ

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.426.725.142	3.894.039.849
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	970.007.452	180.444.178
Cộng	3.396.732.594	4.074.484.027

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	299.791.897	240.205.234
Thuế xuất, nhập khẩu	33.698.996	96.330.153
Thuế thu nhập cá nhân	3.296.478	-
Cộng	336.787.371	336.535.387

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	113.046.204.553	167.096.404.099	16.615.990.327	7.716.111.107	304.474.710.086
Mua trong kỳ	-	18.057.277.108	7.342.332.181	76.445.454	25.476.054.743
Xây dựng cơ bản hoàn thành	5.888.084.545	-	-	-	5.888.084.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(339.734.400)	-	-	(339.734.400)
Tại ngày 30/09/2016	118.934.289.098	184.813.946.807	23.958.322.508	7.792.556.561	335.499.114.974
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	40.700.736.094	124.489.115.886	10.565.831.109	3.124.793.536	178.880.476.625
Khấu hao trong kỳ	6.048.976.494	16.047.022.242	1.668.720.968	990.062.711	24.754.782.415
Thanh lý, nhượng bán	-	(339.734.400)	-	-	(339.734.400)
Tại ngày 30/09/2016	46.749.712.588	140.196.403.728	12.234.552.077	4.114.856.247	203.295.524.640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2016	72.184.576.510	44.617.543.079	11.723.770.431	3.677.700.314	132.203.590.334
Tại ngày 01/01/2016	72.345.468.459	42.607.288.213	6.050.159.218	4.591.317.571	125.594.233.461

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	43.368.127.650	709.403.250	44.077.530.900
Tăng trong kỳ	1.709.070.000	-	1.709.070.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	45.077.197.650	709.403.250	45.786.600.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	877.281.741	526.931.866	1.404.213.607
Khấu hao trong kỳ	170.830.057	136.604.262	307.434.319
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	1.048.111.798	663.536.128	1.711.647.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2016	44.029.085.852	45.867.122	44.074.952.974
Tại ngày 01/01/2016	42.490.845.909	182.471.384	42.673.317.293

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phần mềm SAP ERP	11.600.100.000	11.265.100.000
Tiền mua đất CN BIDIPHAR Quảng Trị		1.709.070.000
Hệ thống xử lý chất thải công nghiệp	711.487.965	711.487.965
Dự án trồng cây dược liệu	2.774.261.515	917.435.684
Chi phí cải tạo phân xưởng vi sinh	9.217.437.911	
Chi phí xây dựng cải tạo TTNC(R&D)	5.910.593.417	
Máy đông khô Lyo-1	2.670.600.000	
Máy Isolator hút lọc không khí	10.645.060.000	
Chi phí xây dựng CN BIDIPHAR Nghệ An	39.072.727	
Chi phí xây dựng CN BIDIPHAR Đà Nẵng	42.461.818	
Chi phí xây dựng CN BIDIPHAR Khánh Hòa	3.044.497.818	
Chi phí cải tạo tổng kho Bidiphar (kho số 2)	23.113.636	4.727.689.091
Khác	8.071.429.819	2.085.210.845
Cộng	54.750.116.626	21.415.993.585

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/09/2016			01/01/2016		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
	Cổ phiếu	VND	VND	Cổ phiếu	VND	VND
Công ty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	(7.234.199.473)	7.145.389	92.868.048.000	(7.310.298.393)
Cộng	7.145.389	92.868.048.000	(7.234.199.473)	7.145.389	92.868.048.000	(7.310.298.393)

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	405.000	12.995.016.936	405.000	12.995.016.936
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	205.710	1.513.534.971	205.710	1.513.534.971
Công ty TNHH Thiên Phúc	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng		16.508.551.907		16.508.551.907

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.065.907.082	3.587.881.984
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.455.573.184	29.113.334
Cộng	4.521.480.266	3.616.995.318

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	74.949.987.096	69.454.454.378
Phải trả nhà cung cấp khác	128.091.845.544	82.217.255.850
Cộng	203.041.832.640	151.671.710.228

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	159.338.653	1.437.423.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.162.052.034	26.250.007.556
Thuế thu nhập cá nhân	2.308.393.402	901.473.555
Cộng	19.629.784.089	28.588.905.096

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	26.299.885.050	62.936.158.500
Kinh phí công đoàn	1.651.134.784	3.063.588.780
Bảo hiểm xã hội	707.319.155	502.419.802
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	95.000.000
Phải trả liên quan đến các nguồn dự án	8.737.536.193	9.334.336.494
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.943.196.461	5.033.297.296
Cộng	41.428.071.643	80.964.800.872

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2016		Trong kỳ		Tại ngày 30/09/2016
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số có khả VND</u>	<u>Tăng VND</u>	<u>Giảm VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	13.451.391.463	13.451.391.463	122.461.786.852	123.114.977.477	12.798.200.838
+ Ngân hàng BIDV CN Bình Định			40.154.846.351	37.356.645.513	2.798.200.838
+ Ngân hàng Vietcombank CN Quy Nhơn	13.451.391.463		76.382.784.090	79.834.175.553	10.000.000.000
Vay ngắn hạn CBCNV	73.237.819.545	73.237.819.545	20.447.479.644	55.608.862.111	38.076.437.078
Cộng	86.689.211.008	86.689.211.008	142.909.266.496	178.723.839.588	50.874.637.916

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2016	43.582.588.793	17.741.318.030	4.291.304.565	65.615.211.388
Tăng khác	29.920.000	-	-	29.920.000
Sử dụng quỹ	(5.254.724.000)	(1.391.247.443)	(930.000.000)	(7.575.971.443)
Số dư tại 30/09/2016	38.357.784.793	16.350.070.587	3.361.304.565	58.069.159.945

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ phát triển KHCN VND	Quỹ PT KHCN đã hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2016	31.699.796.258	-	31.699.796.258
Tăng khác	735.515.000	2.169.000.000	2.904.515.000
Sử dụng quỹ	(2.169.000.000)	-	(2.169.000.000)
Khấu hao TSCĐ	-	(987.705)	(987.705)
Số dư tại 30/09/2016	30.266.311.258	2.168.012.295	32.434.323.553



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2016	419.182.790.000	-	28.242.535.173	106.719.329.346	554.144.654.519
Tăng vốn trong kỳ	104.607.210.000	20.921.442.000	-	-	125.528.652.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	100.751.006.555	100.751.006.555
Giảm khác	-	-	-	(93.017.012)	(93.017.012)
Số dư tại 30/09/2016	523.790.000.000	20.921.442.000	28.242.535.173	207.377.318.987	780.331.296.160

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.020.710.773.910	904.891.399.751
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	946.088.037.610	832.509.203.301
Doanh thu bán VTYT, thành phẩm cơ điện SX	53.056.061.281	63.134.520.783
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	6.132.238.298	8.491.996.038
Doanh thu bán HH và cung cấp DV khác	15.434.436.721	755.679.629
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.659.530.926	30.889.021.690
Chiết khấu thương mại	14.883.536.749	12.836.679.609
Giảm giá hàng bán	138.827.328	14.072.443.293
Hàng bán bị trả lại	5.637.166.849	3.979.898.788
Doanh thu thuần	1.000.051.242.984	874.002.378.061

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn bán dược phẩm	542.723.737.057	487.009.362.777
Giá vốn bán VTYT, thành phẩm cơ điện SX	48.477.838.646	56.199.679.642
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	5.157.950.887	7.009.718.629
Giá vốn bán HH và cung cấp DV khác	10.969.040.746	176.202.981
Cộng	607.328.567.336	550.394.964.029

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.580.674.158	5.664.958.050
Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.798.430	5.264.568.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.779.962	486.865.176
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	30.202.162
Doanh thu hoạt động tài chính khác	47.146.877	20.871.786
Cộng	8.011.399.427	11.467.465.174



23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí lãi vay	3.763.710.623	4.316.752.878
Chiết khấu thanh toán	1.831.806.702	1.458.269.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	716.593.021	1.172.813.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	194.503.245	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(76.098.920)	
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.694.720
Cộng	6.430.514.671	6.949.530.499

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Thu nhập khác		
+ Thu nhập từ sáp nhập (*)	-	143.786.791.446
+ Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	138.272.726
+ Thu nhập khác	39.719.499	201.664.780
Cộng	39.719.499	144.126.728.952
Chi phí khác		
+ Chi phí khác	390.624	61.868.446
Cộng	390.624	61.868.446
Lợi nhuận khác	39.328.875	144.064.860.506

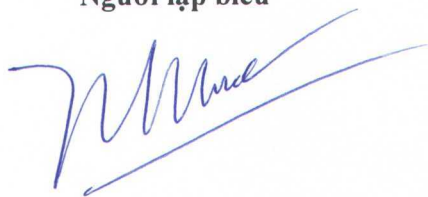
25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	125.913.058.588	247.007.478.584
Trong đó:		
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	125.770.931.283	
+ Thu nhập khác	142.127.305	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	102.798.430	5.264.568.000
Thu nhập chịu thuế	125.810.260.158	241.742.910.584
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.162.052.033	53.183.440.328



Bình Định, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Giang

